



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/04/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		521.244.363.678	204.882.561.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	300.722.408.901	1.494.635.604
111	1. Tiền		300.722.408.901	1.494.635.604
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	41.000.000.000	65.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.000.000.000	65.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		178.818.196.269	135.989.582.089
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	14.258.509.258	15.904.749.307
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.187.234.351	1.691.987.445
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.936.078.204	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	169.003.572.854	129.960.043.735
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11.567.198.398)	(11.567.198.398)
140	IV. Hàng tồn kho	8	-	31.753.808
141	1. Hàng tồn kho		-	31.753.808
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		703.758.508	2.366.589.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	394.760.104	610.568.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		273.026.361	1.735.709.156
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	35.972.043	20.312.223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		861.066.377.468	788.327.118.684
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	29.426.945.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	-	29.426.945.000
220	II. Tài sản cố định		247.216.209.700	267.564.674.778
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	240.533.852.816	258.650.982.252
222	- Nguyên giá		378.467.725.498	377.574.118.998
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(137.933.872.682)	(118.923.136.746)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6.682.356.884	8.913.692.526
228	- Nguyên giá		21.316.266.204	20.837.488.023
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.633.909.320)	(11.923.795.497)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	81.927.199.279	38.462.685.438
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		81.927.199.279	38.462.685.438
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	522.022.314.768	442.137.909.243
251	1. Đầu tư vào công ty con		536.196.014.767	498.897.033.010
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(34.812.055.999)	(64.017.479.767)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.380.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.900.653.721	10.734.904.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		9.900.653.721	10.734.904.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.382.310.741.146	993.209.680.059


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/04/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		479.217.542.559	153.966.602.593
310	I. Nợ ngắn hạn		128.738.431.245	128.008.484.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.973.359.186	9.879.960.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	288.000.000	668.127.240
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.270.309.477	119.395.915
314	4. Phải trả người lao động		4.755.240.152	4.332.277.069
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	14.798.083.262	10.598.516.044
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.047.133.893	7.262.673.801
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.711.911.581	7.115.009.433
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	72.266.071.104	77.677.002.822
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.628.322.590	10.355.522.590
330	II. Nợ dài hạn		350.479.111.314	25.958.117.620
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	11.381.839.613	11.304.006.023
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	329.874.883.982	
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.589.251.625	1.647.247.965
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.633.136.094	13.006.863.632
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		903.093.198.587	839.243.077.466
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	903.093.198.587	839.243.077.466
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		720.552.100.000	673.419.530.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.552.100.000	673.419.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		34.444.340.400	34.444.340.400
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.096.758.187	131.379.207.066
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		73.459.768.870	9.116.692.850
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		74.636.989.317	122.262.514.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.387.310.741.146	993.209.680.059


 NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng


 LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính


 NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Tòa nhà CMC Tower - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/04/2018 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/04/2017 đến 31/03/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	35.348.373.362	33.915.739.578	140.949.081.591	153.504.372.757
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.348.373.362	33.915.739.578	140.949.081.591	153.504.372.757
11	4. Giá vốn hàng bán		22.288.496.013	25.078.569.208	85.587.442.392	108.579.294.679
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.059.877.349	8.837.170.370	55.361.639.199	44.925.078.078
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		97.203.223.401	86.956.173.409	106.628.957.146	114.212.096.667
22	7. Chi phí tài chính	22	13.855.733.357	8.890.173.792	(23.505.306.746)	(22.081.799.069)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.702.574.270	1.080.987.293	5.685.738.874	2.954.243.684
24	8. Chi phí bán hàng		135.116.721	162.900.037	540.179.563	724.882.310
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.654.501.107	14.651.153.112	65.838.135.835	42.586.043.332
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.617.749.565	72.089.116.838	119.117.587.693	137.908.048.172
31	11. Thu nhập khác		191.277.886	183.533.972	678.749.358	1.293.924.632
32	12. Chi phí khác		-	126.333.472	678.749.358	176.478.419
40	13. Lợi nhuận khác		191.277.886	57.200.500	678.749.358	1.117.446.213
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.809.027.451	72.146.317.338	119.796.337.051	139.025.494.385
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(798.963.696)	-	2.130.649.870	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	(28.998.170)	(28.998.170)	(57.996.340)	(57.996.340)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		74.636.989.317	72.175.315.508	119.723.683.521	139.083.490.725

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

(Handwritten signature)

Lê Thanh Sơn

Nguyễn Trung Chính *(Handwritten signature)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		151.721.647.680	169.891.149.073
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(36.354.484.243)	(65.018.408.632)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.581.078.160)	(20.253.913.171)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(5.249.102.624)	(2.846.897.922)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		35.884.047.487	9.324.202.578
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(108.155.575.869)	(63.824.624.419)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.265.454.271	27.271.507.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44.385.329.977)	(46.189.311.378)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.816.078.204)	(69.917.507.954)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65.000.000.000	57.000.000.000
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.322.510.842)	(52.901.123.750)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		326.690.630	-
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.559.139.298	66.031.176.296
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.361.910.905	(45.976.766.786)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	26.389.088.400
32 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33 3. Tiền thu từ đi vay		570.660.603.877	282.504.476.979
34 4. Tiền trả nợ gốc vay		(244.414.476.026)	(224.670.233.095)
35 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.645.719.730)	(65.072.079.510)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		273.600.408.121	19.151.252.774
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		299.227.773.297	445.993.495
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.494.635.604	1.048.642.109
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		300.722.408.901	1.494.635.604
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm		300.722.408.901	1.494.635.604

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3

5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh
Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty		
Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (RPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 11 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.

Mẫu B09 - DN

Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Tầng 4 - Tòa nhà CMC Tower	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn
Công ty TNHH CMC Global	Tầng 9 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber-CMC	Tầng 8 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet

Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:

Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty Cổ phần CMC Japan	Yokohama World Business Support Center (WBC) Yokoham World Porters 6F 2-2-1 Shinko, Naka - ku, Yokohama, Kanagawa, Japan	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh
 Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế

III . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo

2 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết,

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi nhuận của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa,

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

6. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tắc.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch

16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp

17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Tiền mặt	413.195.511	572.709.033
Tiền gửi ngân hàng	300.309.213.390	921.926.571
Các khoản tương đương tiền	-	-

Ngày 29/03/2019, Công ty phát hành 300 tỷ Trái Phiếu thông qua Ngân hàng BIDV - CN SGD1, Số tiền thu được từ phát hành Trái phiếu bắt đầu được sử dụng bắt đầu từ ngày 01/04/2019

300.722.408.901	1.494.635.604
------------------------	----------------------

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại BIDV - CN SGD1	41.000.000.000	65.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tổng cộng	41.000.000.000	65.000.000.000

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/03/2019		01/04/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	536.196.014.767	(34.812.055.999)	498.897.033.010	(64.017.479.767)
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (i)	50.000.000.000		50.000.000.000,00	
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (ii)	80.000.000.000		80.000.000.000	
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	30.756.000.000	(7.991.785.311)	30.756.000.000	(8.106.205.158)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (iii)	100.000.000.000	(5.937.615.356)	100.000.000.000	(50.546.738.609)
- Công ty TNHH CMC Blue France (iv)	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184.544.390.000		184.544.390.000	
- Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000		3.101.123.750	
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber CMC	10.230.983.260		5.130.983.260	
- Công ty TNHH CMC Global	60.000.000.000	(15.518.119.332)	40.000.000.000	
- Công ty TNHH Máy tính CMS	10.300.105.507			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Tổng cộng	543.454.370.767	(34.812.055.999)	506.155.389.010	(64.017.479.767)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- **Phải thu các bên liên quan**
 - Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC
 - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
 - Công ty Cổ phần an ninh an toàn thông tin CMC
 - Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC
 - Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
 - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber - CMC
 - Công ty TNHH CMC Global
- **Phải thu các khách hàng khác**
 - Khách hàng ngoài

31/03/2019	01/04/2018
VND	VND
2.802.549.852	6.107.693.913
1.011.535.683	733.378.795
126.601.765	2.569.126.076
	1.072.500
501.140.170	2.160.999.657
2.699.073	145.967.430
31.235.721	21.535.734
1.129.337.440	475.613.721
11.455.959.406	9.797.055.394
	9.797.055.394
14.258.509.258	15.904.749.307

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Trả trước cho người bán khác
- Trả trước cho các bên liên quan

31/03/2019	01/04/2018
VND	VND
1.063.484.351	1.691.987.445
123.750.000	-
1.187.234.351	1.691.987.445

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

- a) **Phải thu các bên liên quan**
 - **Phải thu lãi cho vay**
 - **Phải thu về cổ tức và lợi nhuận**
 - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn
 - Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC
 - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
 - Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber - CMC
 - **Các khoản chi hộ và dịch vụ khác**
 - Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC
 - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
 - Công ty Cổ phần an ninh an toàn thông tin CMC
 - Công ty TNHH CMC Blue France
 - Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
 - Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC
 - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn
 - Công ty TNHH Máy tính CMS
 - Công ty TNHH CMC Global
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber - CMC
- b) **Phải thu các tổ chức, cá nhân khác**
 - Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên
 - Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu
 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

31/03/2019	01/04/2018
VND	VND
158.247.279.258	146.995.898.709
6.521.296.579	7.120.326.209
127.774.090.526	108.688.742.616
2.230.125.034	2.230.125.034
22.160.810.023	22.160.810.023
67.252.055.469	49.770.862.447
31.781.100.000	29.426.945.112
4.350.000.000	5.100.000.000
23.951.892.153	31.186.829.884
9.505.802.644	11.723.918.037
2.753.923.842	2.901.429.099
803.278.388	2.637.965.539
6.250.054.278	6.250.054.278
11.056.595	679.932.060
	749.465.703
4.541.232.093	5.919.837.676
77.580.582	154.532.942
8.963.731	169.694.550
10.756.293.596	12.394.090.026
2.320.351.800	3.679.598.300
1.756.690.922	3.006.544.443
6.679.250.874	5.707.947.283
169.003.572.854	159.389.988.735

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	-	568.100.000
<i>- Dự án phần mềm Quản lý Nhân sự</i>	-	568.100.000
- Xây dựng cơ bản	81.927.199.279	37.894.585.438
<i>- Dự án Tòa nhà : Không gian sáng tạo Tp HCM</i>	81.927.199.279	37.894.585.438
	81.927.199.279	38.462.685.438

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	195.615.549	20.542.872.474	165.278.181	20.903.766.204
- Mua trong kỳ		412.500.000		412.500.000
- Tăng khác				-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195.615.549	20.955.372.474	165.278.181	21.316.266.204
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	74.985.957	13.804.399.068	76.841.061	13.956.226.086
- Khấu hao trong kỳ	9.780.777	653.379.274	14.523.183	677.683.234
- Tăng khác				-
Số dư cuối kỳ	84.766.734	14.457.778.342	91.364.244	14.633.909.320
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu	120.629.592	6.738.473.406	88.437.120	6.947.540.118
Tại ngày cuối	110.848.815	6.497.594.132	73.913.937	6.682.356.884

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	31/03/2019	01/04/2018
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	260.231.615	605.939.922
- Chi phí internet, viễn thông	5.760.000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	128.768.489	4.628.573
	394.760.104	610.568.495

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	556.652.470	744.920.787
- Tiền thuê đất Khu CNC TPHCM	7.777.916.412	8.078.712.303
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	517.317.475	1.064.270.840
- Phí trước bạ nhà đất	435.047.023	525.565.388
- Chi phí sửa chữa Văn phòng	133.311.423	
- Chi phí dài hạn khác	480.408.918	321.434.907
	9.900.653.721	10.734.904.225

Mẫu B09 - DN

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng
 Vay cá nhân
 Cộng

31/03/2019	01/04/2018
47.014.988.091	46.826.266.933
37.637.663.065	30.850.735.889
84.652.651.156	77.677.002.822

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả các bên liên quan
 - Phải trả các nhà cung cấp khác

11.854.738.627	8.577.065.538
118.620.559	1.302.894.521
11.973.359.186	9.879.960.059

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Trả trước của khách hàng khác
 Cộng

31/03/2019	01/04/2018
VND	VND
288.000.000	668.127.240
288.000.000	668.127.240

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 02

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

- Thuế lao HDQT và BKS
 - Chi phí lãi vay phải trả
 - Chi phí thuê đất
 - Chi phí dịch vụ
 - Chi phí khác

31/03/2019	01/04/2018
VND	VND
248.100.000	268.200.000
464.531.979	46.028.418
251.229.150	247.787.655
9.135.837.618	4.038.499.971
4.698.384.515	5.998.000.000
14.798.083.262	10.598.516.044

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Lãi vay phải trả
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác

31/03/2019	01/04/2018
VND	VND
325.109.114	189.878.320
301.775.772	1.204.753.056
724.913.672	587.710.554
1.203.964.560	942.298.770
11.156.148.463	4.190.368.733
13.711.911.581	7.115.009.433

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

11.381.839.613	11.304.006.023
11.381.839.613	11.304.006.023

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước

31/03/2019	01/04/2018
VND	VND
7.047.133.893	7.262.673.801
7.047.133.893	7.262.673.801

Mẫu B09 - DN

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 03

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa
 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
VND	VND
9.684.668.333	8.167.756.667
25.663.705.029	25.747.982.911
35.348.373.362	33.915.739.578

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
VND	VND
9.684.668.333	8.167.756.667
12.603.827.680	16.910.812.541
22.288.496.013	25.078.569.208

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Cổ tức, lợi nhuận được chia
 Lãi chênh lệch tỷ giá

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
VND	VND
2.072.123.401	1.545.486.228
95.131.100.000	85.408.593.447
-	2.093.734
97.203.223.401	86.956.173.409

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
 Lỗ do chênh lệch tỷ giá
 Hoàn nhập dự phòng giảm giá tư tài chính dài hạn

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
VND	VND
1.702.574.270	1.080.987.293
14.385.750	
12.138.773.337	(9.971.161.085)
13.855.733.357	(8.890.173.792)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
VND	VND
135.116.721	162.900.037
135.116.721	162.900.037

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
VND	VND
22.654.501.107	14.651.153.112

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị tòa nhà CMC. Chi tiết phát sinh như sau:

Tại ngày đầu kỳ

Ghi nhận vào KQKD trong kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
VND	VND
	-
1.618.249.795	1.676.246.135
(28.998.170)	(28.998.170)
1.589.251.625	1.647.247.965
1.589.251.625	1.647.247.965

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN
Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường

Dịch Vọng Hậu

Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	231.018.738.709	137.073.026.113	5.963.780.000	4.275.010.176	378.330.554.998					
Số tăng trong kỳ	-	137.170.500	-	-	137.170.500					
- Mua trong kỳ		137.170.500								
- Đầu tư XDCB hoàn thành		137.170.500								
Số dư cuối kỳ	<u>231.018.738.709</u>	<u>137.210.196.613</u>	<u>5.963.780.000</u>	<u>4.275.010.176</u>	<u>378.467.725.498</u>					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	37.153.212.857	93.346.682.889	556.499.228	2.190.971.847	133.247.366.821					
Số tăng trong kỳ	1.135.250.751	3.275.076.237	148.824.240	127.354.633	4.686.505.861					
- Khấu hao trong kỳ	1.135.250.751	3.275.076.237	148.824.240	127.354.633	4.686.505.861					
- Tăng khác	-	-	-	-	-					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-					
- Giảm khác	-	-	-	-	-					
Số cuối kỳ	<u>38.288.463.608</u>	<u>96.621.759.126</u>	<u>705.323.468</u>	<u>2.318.326.480</u>	<u>137.933.872.682</u>					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	193.865.525.852	43.726.343.224	5.407.280.772	2.084.038.329	245.083.188.177					
Tại ngày cuối kỳ	<u>192.730.275.101</u>	<u>40.588.437.487</u>	<u>5.258.456.532</u>	<u>1.956.683.696</u>	<u>240.533.852.816</u>					

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu

Báo cáo tài chính tổng hợp

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ 31/03/2019	Số phải nộp cuối kỳ 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng					
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.909.301.343	(798.963.696)		273.026.361	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	146.622.331	519.084.384	505.734.885		2.110.337.647
- Các loại thuế khác			35.972.043		159.971.830
	3.055.923.674	(279.879.312)	541.706.928	273.026.361	2.270.309.477

Phụ lục 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		Cộng
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/04/2017	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	75.639.918.701	757.114.700.701		
Lợi nhuận từ 01/4/2017 đến 31/3/2018				139.083.490.725	139.083.490.725		
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		19.548.827.766	6.840.260.634		26.389.088.400		
Trích quỹ KTPL 2017				(8.345.009.444)	(8.345.009.444)		
Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS năm 2017				(1.679.968.168)	(1.679.968.168)		
Chia cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2016				(66.242.694.000)	(66.242.694.000)		
Trích Quỹ PTKHCN				(6.954.174.536)	(6.954.174.536)		
Giảm khác				(122.356.212,00)	(122.356.212)		
Số dư tại ngày 31/03/2018	673.419.530.000	34.444.340.400	-	131.379.207.066	839.243.077.466		
Số dư tại ngày 01/04/2018	673.419.530.000	34.444.340.400		131.379.207.066	839.243.077.466		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				117.723.683.521	117.723.683.521		
Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS năm báo cáo				(47.132.570.000)	(47.132.570.000)		
Chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu	47.132.570.000						
Chia cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt				(53.873.562.400)	(53.873.562.400)		
Số dư tại ngày 31/03/2019	720.552.100.000	34.444.340.400	-	148.096.758.187	903.093.198.587		